

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 87.../CV-SSC
(v/v công bố thông tin định kỳ)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

- Mã chứng khoán: SSC
- Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 84-(028) 3844 2414
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Trần Trương Tấn Tài –Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☒định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 : 13.850.471.538 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 : 42.518.964.786 đồng
- Chênh lệch: : -28.668.493.248 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do năm 2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm, doanh nghiệp nhận được quyết định xử phạt thuế sau ngày kết thúc niên độ và điều chỉnh một số khoản chi phí.

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.ssc.com.vn> vào ngày 30/03/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- PTCBTT
- Lưu TCKT

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Trương Tấn Tài

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIỐNG
CÂY
TRỒNG
MIỀN
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0302634683,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM, L=Tân Bình, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.30 11:25:21+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025 và từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trương Tấn Tài	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2026)
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2025)
Ông Huỳnh Duy Trác	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thế Tý	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Bà Mai Thảo Nguyễn	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

Số: 0871 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

A blue ink signature of Hoàng Lê Thu Phương.

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.888.081.720	320.398.075.041
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.656.553.080	13.329.545.276
1. Tiền	111		28.156.553.080	13.329.545.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.392.982.461	190.827.915.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.068.863.653	44.110.191.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.817.869.588	9.257.658.968
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	100.000.000.000	130.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.803.364.400	8.957.836.897
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.297.115.180)	(1.497.771.549)
III. Hàng tồn kho	140	10	143.833.017.852	115.014.642.142
1. Hàng tồn kho	141		152.231.497.598	120.736.314.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.398.479.746)	(5.721.672.795)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.005.528.327	1.225.971.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	634.530.819	1.225.971.742
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	370.997.508	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.174.998.281	206.259.982.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		819.714.000	824.714.000
II. Tài sản cố định	220		90.227.535.285	97.722.532.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.201.080.631	52.280.095.439
- Nguyên giá	222		200.170.016.228	194.789.881.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.968.935.597)	(142.509.786.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	44.026.454.654	45.442.436.986
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.938.879.814)	(11.522.897.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.921.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.921.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.349.764.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.127.748.996	5.791.736.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.264.497.305	2.417.061.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.863.251.691	3.374.674.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		510.063.080.001	526.658.057.501

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.971.743.229	143.630.658.708
I. Nợ ngắn hạn	310		143.971.743.229	143.630.658.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.045.318.836	3.853.410.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.145.634.160	2.337.082.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.137.415.202	1.356.067.048
4. Phải trả người lao động	314		796.631.734	481.520.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.427.225.877	10.511.480.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	101.390.853.469	101.798.544.774
7. Vay ngắn hạn	320	21	-	23.170.608.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.663.951	121.944.314
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	366.091.336.772	383.027.398.793
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.091.336.772	383.027.398.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.411.924.190	141.160.027.711
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.082.856.614	200.270.815.114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		166.733.995.219	160.090.393.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.348.861.395	40.180.421.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		510.063.080.001	526.658.057.501


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng


Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	305.120.029.422	396.258.527.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.129.239.675	8.195.925.258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	302.990.789.747	388.062.601.863
4. Giá vốn hàng bán	11	25	215.560.930.508	276.874.913.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.429.859.239	111.187.688.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.932.667.294	7.713.545.534
7. Chi phí tài chính	22	28	3.864.814.464	2.824.430.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.857.576.321	2.713.851.582
8. Chi phí bán hàng	25	29	27.839.234.299	25.786.761.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.942.909.697	37.582.558.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		24.715.568.073	52.707.483.628
11. Thu nhập khác	31	30	5.567.886.403	6.092.630.439
12. Chi phí khác	32	30	9.728.545.090	4.801.216.724
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.160.658.687)	1.291.413.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.554.909.386	53.998.897.343
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	6.193.015.233	10.809.249.542
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	511.422.615	670.683.015
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.850.471.538	42.518.964.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	930	2.821

11/01/2026
KIỂM TRA

Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu

Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng

Trần Trương Tấn Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.554.909.386	53.998.897.343
Khấu hao tài sản cố định	02	12.875.131.923	13.985.097.571
Các khoản dự phòng	03	2.476.150.582	276.153.240
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.829)	(658.500)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.454.310.598)	(7.993.804.045)
Chi phí lãi vay	06	3.857.576.321	2.713.851.582
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.309.422.785	62.979.537.191
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.707.200.538	(11.879.132.671)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.495.182.661)	(47.119.765.565)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.901.619.232	(25.006.798.837)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.255.994.653)	(259.522.504)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.857.576.321)	(2.713.851.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.614.968.442)	(21.765.401.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.657.864.626)	(7.933.743.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.036.655.852	(53.698.678.885)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.487.700.809)	(6.928.194.269)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	819.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.474.547.942	17.539.846.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.986.847.133	36.430.651.970
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	173.732.400.175	187.177.909.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.903.008.185)	(164.007.301.092)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.525.922.000)	(39.788.883.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.696.530.010)	(16.618.274.990)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.326.972.975	(33.886.301.905)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.329.545.276	47.215.188.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.829	658.500
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.656.553.080	13.329.545.276
(70=50+60+61)			

Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh khác.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SSC từ ngày 01 tháng 03 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 142 người).

Công ty có trụ sở chính được đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi	Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
2.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cai Lậy	Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp
3.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cờ Đỏ	Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ
4.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Lâm Hà	Xã Đình Văn - Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
5.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Phú Giáo	Xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
6.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Điện Bàn Bắc, Thành phố Đà Nẵng
7.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Campuchia	Số 56 AL đường 230, Phường Beng Salang, Quận Tuol Kok, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.
8.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Trà Vinh	Xã Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long
9.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung Tâm Nghiên Cứu Giống Cây Trồng Miền Nam	Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
10.	Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa (i)	Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
11.	Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	OPP-5 Tầng 5, tháp Thương mại dịch vụ dự án Orchard Parkview, số 130-132, Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa. Tại ngày báo cáo tài chính này, chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể theo các quy định hiện hành.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng miền Nam - công ty con của Công ty hoàn thành thủ tục phá sản và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty có 01 công ty liên kết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ góp vốn		
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng Tháp	30,00%	30,00%	Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả (liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp) được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	100.072.937	134.278.454
Tiền gửi ngân hàng	28.056.480.143	13.195.266.822
Các khoản tương đương tiền (i)	2.500.000.000	-
	30.656.553.080	13.329.545.276

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất 1,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	17.087.412.519
Công ty Cổ phần Miền Nam	5.236.000.000	-
Các đối tượng khác	24.832.863.653	27.022.779.046
	30.068.863.653	44.110.191.565

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) **629.564.252** **17.087.412.519**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu đối với các bên thứ ba phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Trần Văn Tiếp	767.980.396	-
Ông Lê Hùng Phong	27.000.000	1.268.292.817
Các đối tượng khác	2.022.889.192	7.989.366.151
	2.817.869.588	9.257.658.968

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng cho nhân viên, thu phạt do không hoàn thành công tác khoán sản xuất	3.660.874.936	3.701.336.859
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.670.273.973	1.798.630.136
Phải thu từ dịch vụ gia công và cho thuê tài sản cố định	-	916.092.080
Các khoản phải thu khác	472.215.491	2.541.777.822
	5.803.364.400	8.957.836.897

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) **1.661.643.836** **2.714.722.216**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Hùng Việt	1.361.626.121	1.089.938.285	-	-
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	-	141.805.896	-
Ông Nguyễn Ngọc Đức	110.000.000	-	110.000.000	-
Ông Huỳnh Tuấn Kiệt	-	-	358.162.654	-
Các đối tượng khác	810.185.664	36.564.216	887.802.999	-
	2.423.617.681	1.126.502.501	1.497.771.549	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.050.871.841	(2.229.861.489)	18.581.510.055	(1.877.039.879)
Công cụ, dụng cụ	483.540.085	-	627.471.669	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.412.542.213	-	2.577.641.433	-
Thành phẩm	133.101.250.126	(6.098.194.965)	97.299.485.129	(3.803.363.564)
Hàng hoá	2.183.293.333	(70.423.292)	1.650.206.651	(41.269.352)
	152.231.497.598	(8.398.479.746)	120.736.314.937	(5.721.672.795)

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.676.806.951 VND (năm 2024: trích lập bổ sung 309.089.878 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho luân chuyển đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	453.986.054	949.476.050
Chi phí sửa chữa, cải tạo	174.858.768	251.522.347
Chi phí trả trước khác	5.685.997	24.973.345
	634.530.819	1.225.971.742
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.046.982.944	132.353.450
Chi phí thuê đất	1.195.366.439	1.236.233.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	694.532.106	1.006.718.628
Chi phí trả trước khác	327.615.816	41.755.976
	4.264.497.305	2.417.061.729

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	119.977.504.359	53.554.882.864	3.744.550.934	17.512.943.288	194.789.881.445
Tăng do mua sắm	1.259.434.783	1.048.400.000	38.000.000	113.300.000	2.459.134.783
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.921.000.000	-	-	2.921.000.000
Số dư cuối năm	121.236.939.142	57.524.282.864	3.782.550.934	17.626.243.288	200.170.016.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	85.935.903.354	38.424.957.994	3.605.791.251	14.543.133.407	142.509.786.006
Khấu hao trong năm	7.276.182.317	3.339.579.065	63.255.153	780.133.056	11.459.149.591
Số dư cuối năm	93.212.085.671	41.764.537.059	3.669.046.404	15.323.266.463	153.968.935.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	34.041.601.005	15.129.924.870	138.759.683	2.969.809.881	52.280.095.439
Tại ngày cuối năm	28.024.853.471	15.759.745.805	113.504.530	2.302.976.825	46.201.080.631

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 123.711.617.792 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99.881.958.796 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Bản quyền, bằng sáng chế các loại hạt giống	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Số dư cuối năm	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.530.101.465	2.687.554.951	2.305.241.066	11.522.897.482
Khấu hao trong năm	429.904.704	328.666.680	657.410.948	1.415.982.332
Số dư cuối năm	6.960.006.169	3.016.221.631	2.962.652.014	12.938.879.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	43.297.284.055	1.376.195.049	768.957.882	45.442.436.986
Tại ngày cuối năm	42.867.379.351	1.047.528.369	111.546.934	44.026.454.654

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền là 5.453.885.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.374.735.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty theo điều kiện và mốc thời gian theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty tại Cantavil cho Daewon. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty con (i)	-	-	3.349.764.000	3.349.764.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (ii)	-	-	3.349.764.000	3.349.764.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (i)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (iii)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
(i)	Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.			
(ii)	Trong năm, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng miền Nam - công ty con của Công ty hoàn thành thủ tục phá sản và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.			
(iii)	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice") là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ("CNDKĐT") số 740732160 và GCNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, và các CNDKĐT và GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến, kinh doanh hạt giống và nông sản.			

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Đã hoàn thành thủ tục phá sản	Không có hoạt động kinh doanh trong năm
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.863.251.691	3.374.674.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.863.251.691	3.374.674.306

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Bà Võ Thị Diệu Hạnh	969.140.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	748.003.351	-
Doanh nghiệp tư nhân Vận tải hàng hóa Bảo Ngọc	646.406.892	283.829.184
Công ty Cổ phần Trung Đông	349.089.534	645.055.716
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	706.312.942
Ông Lê Phong Trình	-	651.082.938
Khác	2.332.679.059	1.567.129.779
	5.045.318.836	3.853.410.559
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	856.783.351	907.576.942

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	5.824.857.840	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nông nghiệp	1.401.800.000	-
Thủy sản Anh Thoại		
Phạm Ngọc Minh	1.338.255.000	1.630.715.000
Các đối tượng khác	1.580.721.320	706.367.703
	10.145.634.160	2.337.082.703

Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.824.857.840	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.976.197.307	3.347.194.815	370.997.508
	-	2.976.197.307	3.347.194.815	370.997.508
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	764.680.492	1.910.450.687	2.060.141.853	614.989.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.558.148	6.193.015.233	1.614.968.442	5.112.604.939
Thuế thu nhập cá nhân	56.828.408	1.278.388.049	1.260.430.789	74.785.668
Các loại thuế khác	-	9.351.827.026	16.791.757	9.335.035.269
	1.356.067.048	18.733.680.995	4.952.332.841	15.137.415.202

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất (i)	7.184.881.792	6.457.217.824
Chi phí bản quyền	1.211.150.700	1.334.365.100
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	1.135.214.764	-
Các khoản khác	1.895.978.621	2.719.897.854
	11.427.225.877	10.511.480.778

- (i) Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW"), bao gồm cả quyền sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được chấp thuận sử dụng khu đất này cho mục đích nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Đồng thời, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này.

Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được thông báo về đơn giá thuê chính thức đối với diện tích đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian từ ngày 28 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi phí thuê đất sẽ được điều chỉnh khi Công ty nhận được thông báo về đơn giá chính thức từ các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.625.375	130.977.375
Phải trả ngắn hạn khác	1.242.228.094	1.667.567.399
	101.390.853.469	101.798.544.774

- (i) Phản ánh phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 13).

- (ii) Phản ánh khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các hợp đồng này chưa hoàn thành (Thuyết minh số 13) và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	23.170.608.010	173.732.400.175	196.903.008.185	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	-	128.983.074.582	128.983.074.582	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	23.170.608.010	44.749.325.593	67.919.933.603	-
	23.170.608.010	173.732.400.175	196.903.008.185	-

- (i) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 43/25/CTD/SSC ngày 20 tháng 8 năm 2025 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo chính thức bằng tài sản của Công ty hoặc tài sản của bên thứ ba với tỷ lệ quy đổi tối thiểu bằng 10% số dư tín dụng. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 10. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT912-SSC ngày 30 tháng 9 năm 2025 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 10. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.518.964.786	42.518.964.786
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	(8.205.952.893)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.715.051.272)	(6.715.051.272)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(863.000.000)	(863.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.296.000.000)	-	(1.296.000.000)
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	363.027.398.793
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.850.471.538	13.850.471.538
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(26.543.570.000)	(26.543.570.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	-	4.251.896.479	(4.251.896.479)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(2.554.584.263)	(2.554.584.263)
Trích quỹ trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	(850.379.296)	(850.379.296)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(828.000.000)	(828.000.000)
Số dư cuối năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	145.411.924.190	179.082.856.614	366.091.336.772

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Cùng theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền 1.501.610.143 VND. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chỉnh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.



Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	127.948.620.000	85,34%	127.948.620.000	85,34%
Các cổ đông khác	4.769.230.000	3,18%	4.769.230.000	3,18%
	132.717.850.000	88,52%	132.717.850.000	88,52%
Cổ phiếu quỹ	17.205.820.000	11,48%	17.205.820.000	11,48%
	149.923.670.000	100,00%	149.923.670.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu phổ thông	(1.720.582)	(1.720.582)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*)	8.692.160.000	40.394.450.000

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Cục trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	504,80	582,38
- Euro (EUR)	-	1,48

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.220.001.709	7.951.900.576

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã xử lý các khoản nợ khó đòi chủ yếu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1.592.475.697	1.592.475.697	Công ty đã phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đồng Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.432.926.012	5.164.824.879	
	8.220.001.709	7.951.900.576	

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.120.029.422	396.258.527.121
Doanh thu bán thành phẩm	288.657.295.830	393.106.256.643
Doanh thu bán hàng hóa	468.640.964	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.994.092.628	3.152.270.478
	305.120.029.422	396.258.527.121
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	34.932.171.699	91.055.336.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.129.239.675)	(8.195.925.258)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.990.789.747	388.062.601.863

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	205.686.213.920	273.457.475.329
Giá vốn hàng hóa	349.585.167	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.848.324.470	3.108.348.514
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.676.806.951	309.089.878
	215.560.930.508	276.874.913.721

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.005.348.864	281.563.697.732
Chi phí nhân công	44.242.453.372	45.758.918.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.875.131.923	10.744.241.524
Chi phí dự phòng	2.700.938.030	276.153.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.391.056.098	16.243.387.038
Chi phí khác bằng tiền	25.209.800.526	23.048.656.027
Chi phí thuê đất	2.490.302.140	3.484.709.821
	312.915.030.953	381.119.764.219

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.454.310.598	7.246.059.937
Lãi chậm thanh toán	468.462.883	437.893.671
Khác	9.893.813	29.591.926
	6.932.667.294	7.713.545.534
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.120.821.917	6.843.835.612

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.857.576.321	2.713.851.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.905.679	41.072.727
Chiết khấu thanh toán	4.332.464	69.505.727
	3.864.814.464	2.824.430.036

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	8.363.695.489	9.421.705.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.458.044	319.596.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.184.077.544	9.222.767.693
Chi phí khác	10.048.003.222	6.822.692.221
	27.839.234.299	25.786.761.294

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.721.681.569	15.316.778.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.603.633.743	2.106.658.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.206.978.554	3.967.094.705
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.131.079	(32.936.638)
Chi phí khác	15.386.584.752	16.225.963.806
	37.942.909.697	37.582.558.718

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
THU NHẬP KHÁC		
Cho thuê tài sản	-	4.446.108.618
Lãi thanh lý tài sản	-	747.744.108
Khác	5.567.886.403	898.777.713
	5.567.886.403	6.092.630.439
Trong đó:		
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	4.446.108.618
CHI PHÍ KHÁC		
Phạt vi phạm hành chính về thuế (i)	9.335.035.269	-
Cho thuê tài sản	-	3.481.325.223
Khác	393.509.821	1.319.891.501
	9.728.545.090	4.801.216.724

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.952.011.555	10.633.854.519
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	241.003.678	175.395.023
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.193.015.233	10.809.249.542

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.554.909.386	53.998.897.343
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.762.261.476	2.523.790.323
- Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	14.316.258.459	16.873.371.546
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
- Biến động chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(16.873.371.546)	(20.226.786.617)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.760.057.775	53.169.272.595
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	29.760.057.775	53.169.272.595
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.952.011.555	10.633.854.519

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	511.422.615	670.683.015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	511.422.615	670.683.015

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.850.471.538	42.518.964.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(1.501.610.143)	(5.079.896.479)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.348.861.395	37.439.068.307
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	930	2.821

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng năm 2025 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.518.964.786	42.518.964.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ trách nhiệm xã hội và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	(2.338.543.063)	(5.079.896.479)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.180.421.723	37.439.068.307
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.028	2.821

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.055.019.616	1.162.741.332
Trên 1 năm đến 5 năm	3.397.074.464	3.916.866.464
Trên 5 năm	11.847.255.004	12.382.482.620
	16.299.349.084	17.462.090.416

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	3.816.013.956	4.041.013.956
Trên 1 năm đến 5 năm	9.128.028.068	12.330.074.316
Trên 5 năm	5.708.750.392	6.322.718.100
	18.652.792.416	22.693.806.372

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN - Hulo	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	21.769.315.530	43.636.191.917
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	6.250.336.973	45.640.967.103
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	4.059.822.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.469.505.876	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	503.881.495	754.849.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	495.435.097	1.023.328.073
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	383.874.728	-
	34.932.171.699	91.055.336.263
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	15.341.350.500	11.339.529.795
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	3.953.854.336	5.809.753.182
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	1.116.829.500	713.506.500
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	109.271.400	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	380.325.000	-
	20.901.630.736	17.862.789.477
Cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	30.000.000.000	35.000.000.000
	30.000.000.000	35.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	5.127.397.259	5.013.698.628
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	993.424.658	1.830.136.984
	6.120.821.917	6.843.835.612
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	25.589.724.000	38.384.586.000
	25.589.724.000	38.384.586.000
Thu tiền cổ tức		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	9.900.000.000
	-	9.900.000.000
Thu nhập khác từ cho thuê tài sản		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	2.657.972.280
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	264.000.000
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	-	376.152.728
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	1.147.983.610
	-	4.446.108.618

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	526.122.252	-
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	103.442.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	17.087.412.519
	629.564.252	17.087.412.519
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	30.000.000.000
	100.000.000.000	130.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.661.643.836	1.671.232.876
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	916.092.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	-	127.397.260
Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	-
	1.661.643.836	2.714.722.216
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	748.003.351	-
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	108.780.000	201.264.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	706.312.942
	856.783.351	907.576.942
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	5.824.857.840	-
	5.824.857.840	-

- (i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 6,5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi được toàn bộ gốc và lãi khoản phải thu cho vay này.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		683.100.000	998.000.000
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	144.000.000	198.000.000
	Phó Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	121.200.000	198.000.000
Ông Nguyễn Quang Trưởng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025 và từ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2025)	17.100.000	-
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên	144.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	22.800.000	-
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	22.800.000	-
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	121.200.000	198.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	90.000.000	186.000.000
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)	-	153.000.000
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023)	-	35.000.000
Ban Tổng Giám đốc		2.877.283.219	3.126.400.000
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2026)	974.576.923	1.082.000.000
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	701.500.000	578.690.000
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2025)	137.185.185	-
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2025)	451.811.111	808.000.000
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2026)	612.210.000	657.710.000
Kế toán trưởng		453.500.000	478.180.000
Ông Lâm Tuấn Lạc	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2026)	453.500.000	478.180.000

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ban Kiểm soát		230.400.000	316.800.000
Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	76.800.000	105.600.000
Ông Phan Vũ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	12.160.000	-
Bà Mai Thảo Nguyên	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	12.160.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	64.640.000	105.600.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)	64.640.000	105.600.000
		4.244.283.219	4.919.380.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 72.118.674 VND (2024: 154.261.714 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 42.372.000 VND (2024: 1.095.949.014 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Trần Trương Tấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026